TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Công;

Bà Phạm Thị Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Phương Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 281/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); địa chỉ tạm trú: số D đường D - B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh); có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phan Thanh B, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là xã T, tỉnh Quảng Trị); địa chỉ tạm trú: số I khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung trong đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N và ông B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 04 tháng 6 năm 2018.

Sau khi kết hôn, bà N và ông B chung sống hạnh phúc, có với nhau 01 con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018. Tuy nhiên, sau một thời gian thì bà N và ông B bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, bà N và ông Bình thường X phát sinh mâu thuẫn cãi vã, sống với nhau không còn hạnh phúc; không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau. Bà N và ông B đã không còn sống chung từ đầu năm 2022 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: bà N yêu cầu được ly hôn với ông B, không muốn đoàn tụ.

Về con chung: quá trình chung sống, bà N và ông B có 01 con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tuấn A.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Phan Thanh B đã được Tòa án thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ (bằng hình thức niêm yết công khai) để tham gia buổi làm việc; phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại các điều 177, 208, 220, 227 và 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông B vắng mặt không rõ lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho bà N được ly hôn với ông B; về con chung: đề nghị giao con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018 cho bà N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà N không yêu cầu nên ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông B; ông B có địa chỉ cư trú tại: số I khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông B đã được Tòa án thông báo và tống đạt các văn bản tố tụng (bằng hình thức niêm yết công khai) theo đúng quy định tại các điều 177, 220, 227 và 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn ông B không đến Tòa án tham gia tố tụng xem như đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông B chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 04 tháng 6 năm 2018, do đó quan hệ hôn nhân của bà N và ông B là hợp pháp.

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông B. Quá trình giải quyết vụ án, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Bà N xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông B đã trầm trọng, không thể hàn gắn; bà N và ông B đã không còn sống chung từ đầu năm 2022 đến nay, không còn cùng nhau xây dựng kinh tế cũng như hạnh phúc gia đình; không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; ông B không còn cùng bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Bà N xác định không còn tình cảm với ông B và không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với ông B.

Hội đồng xét xử xét thấy: mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà N và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông B

là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N về việc xin ly hôn với ông B.

[5.2] Về con chung: quá trình sống chung, bà N và ông B có 01 con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, bà N có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Từ trước đến nay, cháu Tuấn A được bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu Tuấn A còn nhỏ nên việc cháu được tiếp tục sống cùng mẹ và được mẹ chăm sóc sẽ tốt hơn cho cháu. Xem xét toàn diện quyền lợi về mọi mặt, ưu tiên lợi ích, đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu Tuấn A cũng như nhằm tạo điều kiện cho cháu được ổn định trong cuộc sống cũng như trong việc học tập, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về con chung, giao con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018 cho bà N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[5.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà N không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con nên ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Phan Thanh B về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Phan Thanh B.

1.2. Về con chung: giao con chung là cháu Phan Tuấn A, sinh ngày 12/10/2018 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001169 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- UBND xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngân